UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 32/2013/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 18 tháng 12 năm 2013*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục cấp và thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Luật Đầu tư năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2005;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản năm 2006;

Căn cứ Luật Khoáng sản năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp; Nghị định số 101/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 của Chính phủ quy định việc đăng ký lại, chuyển đổi và đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật đầu tư; Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27/11/2009 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức Hợp đồng BOT, Hợp đồng BTO và Hợp đồng BT;

Căn cứ Thông tư số 03/2011/TT-BKHĐT ngày 27/01/2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 108/2009/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành các văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1603/TTr-SKHĐT ngày 14/11/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về trình tự, thủ tục cấp và thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các đơn vị, địa phương, nhà đầu tư và các doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện theo quy định.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1761/2007/QĐ-UBND ngày 04/9/2007 của UBND tỉnh ban hành Quy định cấp Giấy chứng nhận đầu tư; điều chỉnh, đăng ký lại, chuyển đổi và đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước và trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Ngọc Long

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH
Về trình tự, thủ tục cấp và thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2013/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vị điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định này quy định chi tiết về việc đăng ký đầu tư; thẩm tra cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư; đăng ký lại, chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chuyển nhượng dự án đầu tư; thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên bao gồm cả các dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư với các nội dung: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thành phần hồ sơ, thời gian giải quyết.

b) Quy định này không áp dụng cho các dự án đầu tư trực tiếp vào các khu công nghiệp được Chính phủ phê duyệt hoặc đồng ý thành lập (thực hiện theo quy định riêng).

2. Đối tượng áp dụng

Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam bao gồm:

a) Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế thành lập theo Luật Doanh nghiệp;

b) Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã thành lập theo Luật Hợp tác xã;

c) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập trước khi Luật Đầu tư có hiệu lực;

d) Hộ kinh doanh, cá nhân;

đ) Tổ chức, cá nhân nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; người nước ngoài thường trú tại Việt Nam;

e) Các tổ chức khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 2. Nguyên tắc tiếp nhận dự án và cấp Giấy chứng nhận đầu tư

- Mỗi nhà đầu tư chỉ được phép thực hiện không quá 02 dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Trường hợp nhà đầu tư muốn thực hiện dự án tiếp theo thì các dự án thực hiện trước đó phải được hoàn thành hoặc phải được thực hiện tối thiểu là 30% trong tổng thể các công việc hoặc tổng vốn đầu tư phải thực hiện của dự án.

- Địa điểm và diện tích đất thực hiện dự án xin cấp Giấy chứng nhận đầu tư phải đảm bảo không chồng lấn về quyền sử dụng đất của các dự án khác. Trường hợp dự án xin đầu tư trên vị trí, diện tích đất đã cấp cho dự án khác thì phải có ý kiến nhất trí của chủ đầu tư dự án đó và được các cơ quan chức năng xem xét, kiểm tra và thống nhất báo cáo UBND tỉnh thu hồi diện tích đất đã cấp cho dự án của nhà đầu tư cũ.

Chương II

THẨM QUYỀN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ VÀ CƠ QUAN TIẾP NHẬN HỒ SƠ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 3. Dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư

1. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều 37 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP nằm trong quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì UBND tỉnh thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà không phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

2. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều 37 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP không nằm trong quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt hoặc dự án không đáp ứng các điều kiện mở cửa thị trường quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì UBND tỉnh chủ trì, lấy ý kiến Bộ quản lý ngành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan khác có liên quan để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

3. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều 37 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch thì UBND tỉnh lấy ý kiến Bộ quản lý ngành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan khác có liên quan để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 4. Dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án sau:

1. Dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, bao gồm cả các dự án đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu chế xuất, khu công nghệ cao khi tỉnh chưa thành lập Ban Quản lý khu chế xuất và khu công nghệ cao.

Điều 5. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự án đầu tư và làm các thủ tục đầu tư theo quy định của Nghị định số 108/2006/NĐ-CP và của Quy định này.

Chương III
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI

Điều 6. Dự án đầu tư trong nước không phải đăng ký đầu tư

1. Nhà đầu tư không phải đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

2. Nhà đầu tư trong trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này có nhu cầu được cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì thực hiện đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Điều 7 Quy định này.

Điều 7. Đăng ký đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư trong nước

1. Dự án có quy mô vốn đầu tư từ 15 tỷ đồng Việt Nam đến dưới 300 tỷ đồng Việt Nam hoặc dự án dưới 15 tỷ đồng Việt Nam đề nghị được cấp Chứng nhận đầu tư hoặc ưu đãi đầu tư.

2. Nhà đầu tư đăng ký đầu tư tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư quy định tại Điều 5 Quy định này. Hồ sơ gồm 02 bộ hồ sơ gốc:

a) Giấy đăng ký cấp chứng nhận đầu tư;

b) Dự án đầu tư;

c) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

d) Báo cáo năng lực tài chính thực hiện dự án của nhà đầu tư (nhà đầu tư tự lập và chịu trách nhiệm);

đ) Văn bản của địa phương (huyện, thành phố, thị xã) nơi thực hiện dự án hoặc Sở, ngành có liên quan xác nhận việc không chồng lấn với dự án khác.

3. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư trao giấy biên nhận ngay sau khi nhận được văn bản đăng ký đầu tư.

4. Thời hạn giải quyết (10 ngày làm việc): Trong thời hạn 6 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầu tư hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của văn bản đăng ký đầu tư trình UBND tỉnh. Trong thời hạn 4 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh căn cứ vào nội dung văn bản đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ nhận kết quả trả cho nhà đầu tư.

5. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 8. Đăng ký đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài

Dự án có vốn đầu tư nước ngoài có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện thì nhà đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư như sau:

1. Hồ sơ đăng ký đầu tư gồm:

a) Văn bản đăng ký đầu tư (theo mẫu);

b) Dự án đầu tư;

c) Hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh;

d) Báo cáo năng lực tài chính thực hiện dự án của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm).

đ) Văn bản của địa phương (huyện, thành phố, thị xã) nơi thực hiện dự án hoặc Sở, ngành có liên quan xác nhận việc không chồng lấn với dự án khác.

2. Đối với trường hợp dự án đầu tư gắn với việc thành lập tổ chức kinh tế, ngoài hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này, nhà đầu tư phải nộp kèm theo:

a) Hồ sơ đăng ký kinh doanh tương ứng với mỗi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;

b) Hợp đồng liên doanh đối với hình thức đầu tư thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

3. Thời hạn giải quyết (10 ngày làm việc): Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký đầu tư, hồ sơ đăng ký kinh doanh đối với trường hợp thành lập tổ chức kinh tế gắn với dự án đầu tư trình UBND tỉnh. Trong thời hạn 5 ngày việc kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ của Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh xem xét cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ nhận kết quả trả cho nhà đầu tư.

4. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 9. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm (8 bộ hồ sơ trong đó 2 bộ gốc):

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (theo mẫu);

b) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu tư: bản sao quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với nhà đầu tư là tổ chức; bản sao hộ chiếu hoặc chứng minh thư nhân dân đối với nhà đầu tư là cá nhân;

c) Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm);

d) Giải trình kinh tế - kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu: mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư, vốn đầu tư, tiến độ thực hiện dự án, nhu cầu sử dụng đất, giải pháp về công nghệ và môi trường.

đ) Văn bản của địa phương (cấp huyện) nơi thực hiện dự án hoặc Sở Xây dựng xác nhận việc không trồng chéo với dự án khác;

e) Hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với hình thức đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

2. Đối với trường hợp thực hiện thủ tục đầu tư đồng thời với thủ tục đăng ký kinh doanh, ngoài hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này, nhà đầu tư phải nộp kèm theo:

a) Hồ sơ đăng ký kinh doanh tương ứng với mỗi loại hình tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;

b) Hợp đồng liên doanh đối với hình thức thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

3. Nội dung thẩm tra

a) Sự phù hợp với: quy hoạch kết cấu hạ tầng - kỹ thuật; quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch xây dựng; quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và các nguồn tài nguyên khác.

Đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch hoặc chưa có trong quy hoạch nêu trên thì Sở Kế hoạchvà Đầu tư có trách nhiệm lấy ý kiến các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về quy hoạch.

b) Nhu cầu sử dụng đất, diện tích đất, loại đất và tiến độ sử dụng đất.

c) Tiến độ thực hiện dự án: Tiến độ thực hiện vốn đầu tư, tiến độ xây dựng và tiến độ thực hiện các mục tiêu của dự án.

d) Giải pháp về môi trường: Đánh giá các yếu tố tác động đến môi trường và giảp pháp xử lý phù hợp với quy định của pháp luật về môi trường.

đ) Năng lực tài chính của nhà đầu tư.

4. Thời hạn giải quyết (25 ngày làm việc): Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ thẩm tra đầu tư và gửi hồ sơ đến các Sở, Ban, ngành liên quan để lấy ý kiến thẩm tra. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thẩm tra, các Sở, Ban, ngành liên quan cho ý kiến bằng văn bản và gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm tra của các Sở, Ban, ngành liên quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp các ý kiến và lập báo cáo trình UBND tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư dự án. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ của Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh xem xét cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ nhận kết quả trả cho nhà đầu tư.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, hoặc không được chấp thuận, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài

chính, Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 10. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm (8 bộ hồ sơ trong đó 2 bộ gốc):

a) Hồ sơ quy định tại các Khoản 1 và 2 Điều 9 Quy định này;

b) Giải trình khả năng đáp ứng điều kiện về tài chính và các điều kiện khác mà dự án đầu tư phải đáp ứng theo quy định của pháp luật đối với dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 Luật Đầu tư và Phụ lục số III ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP.

2. Nội dung thẩm tra

a) Thẩm tra khả năng đáp ứng điều kiện quy định tại Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.

b) Trường hợp các điều kiện đầu tư đã được pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định thì UBND tỉnh quyết định việc cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà không lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan.

3. Thời hạn giải quyết: Theo quy định tại Khoản 4 Điều 9 Quy định này.

4. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 11. Thẩm tra đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện

1. Hồ sơ thẩm tra đầu tư gồm:

a) Hồ sơ quy định tại các Khoản 1 và 2 Điều 9 Quy định này;

b) Giải trình khả năng đáp ứng điều kiện tham gia thị trường quy định đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 Luật Đầu tư và Phụ lục số III ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP.

2. Nội dung thẩm tra theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 và Khoản 2 Điều 10 Quy định này.

3. Thời hạn giải quyết: Theo quy định tại Khoản 4 Điều 9 Quy định này.

4. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Điều 12. Thẩm tra đối với dự án thực hiện theo hình thức Hợp đồng BOT, BTO và BT; dự án xây dựng khu đô thị, khu dân cư

1. Hồ sơ gồm (10 bộ hồ sơ, trong đó 02 bộ gốc):

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư;

b) Hợp đồng dự án đã được ký tắt và các hợp đồng liên quan đến việc thực hiện Dự án (nếu có): đối với dự án BOT, BTO và BT;

c) Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết;

d) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Dự án;

đ) Hợp đồng liên doanh và Điều lệ doanh nghiệp dự án (nếu có);

e) Quyết định phê duyệt dự án;

g) Báo cáo tài chính năm trước liền kề được kiểm toán đáp ứng điều kiện theo quy định đối với ngành nghề lĩnh vực đầu tư;

h) Báo cáo năng lực tài chính để thực hiện dự án (nhà đầu tư tự lập và chịu trách nhiệm).

2. Nội dung thẩm tra

a) Thẩm tra hợp đồng hoặc các thỏa thuận khác liên quan đến việc thực hiện Dự án (nếu có); các quyền và nghĩa vụ của các bên theo Hợp đồng dự án;

b) Tiến độ thực hiện dự án;

c) Nhu cầu sử dụng đất;

d) Các giải pháp về môi trường;

đ) Các kiến nghị của nhà đầu tư về ưu đãi đầu tư, bảo lãnh của Chính phủ (nếu có);

e) Đối với các dự án BT, việc thẩm tra dự án khác hoặc điều kiện thanh toán cho nhà đầu tư được thực hiện đồng thời với việc thẩm tra Dự án xây dựng công trình BT;

g) Khả năng đáp ứng về tài chính theo quy định.

3. Thời hạn giải quyết: 35 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ:

Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ dự án hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi văn bản lấy ý kiến của các Sở, Ban, ngành có liên quan. Đối với dự án thuộc nhóm A, dự án có yêu cầu bảo lãnh của Chính phủ, dự án có yêu cầu sử dụng vốn ngân sách trung ương để thanh toán hoặc hỗ trợ nhà đầu tư, ngoài việc lấy ý kiến các Sở, Ban, ngành của địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến thẩm tra của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ quản lý ngành và địa phương có liên quan (nếu có).

- Trong thời hạn 8 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ dự án, các cơ quan có liên quan thẩm tra các vấn đề thuộc thẩm quyền quản lý của mình.

- Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm tra của các cơ quan có liên quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi văn bản thông báo cho nhà đầu tư các yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc cần làm rõ trong Hợp đồng dự án (nếu có).

- Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, nhà đầu tư gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hợp đồng dự án đã được sửa đổi, bổ sung hoặc giải trình các nội dung của Hợp đồng dự án (nếu có).

- Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản giải trình của nhà đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét các nội dung sửa đổi, bổ sung trong Hợp đồng dự án và giải trình có liên quan. Trường hợp các nội dung sửa đổi, bổ sung chưa đáp ứng yêu cầu, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi văn bản yêu cầu nhà đầu tư giải trình. Căn cứ dự thảo Hợp đồng dự án đã được sửa đổi, bổ sung theo đúng yêu cầu, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm tra trình UBND tỉnh xem xét, quyết định. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, UBND tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho nhà đầu tư. Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ nhận kết quả trả cho nhà đầu tư.

Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày ký chính thức Hợp đồng dự án, nhà đầu tư gửi Hợp đồng dự án cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư để lưu và theo dõi.

4. Đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị và khu dân cư: Nếu dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án thì trong quá trình thẩm tra chỉ lấy ý kiến của những Sở, Ban, ngành có liên quan còn lại. Các Sở, Ban, ngành đã được lấy ý kiến trước khi trình phê duyệt dự án thì không lấy ý kiến lại.

Điều 13. Quy trình thẩm tra dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ

1. Nhà đầu tư nộp 10 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó ít nhất có 2 bộ hồ sơ gốc.

2. Thời hạn giải quyết: 55 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

- Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, các Bộ, ngành được hỏi ý kiến thẩm tra bằng văn bản về những lĩnh vực thuộc chức năng quản lý của ngành mình và gửi cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

- Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, UBND tỉnh lập báo cáo thẩm tra, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định về chủ trương đầu tư.

- Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm tra trình Thủ tướng Chính phủ của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý, Văn phòng Chính phủ thông báo bằng văn bản ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về dự án đầu tư.

- Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận kết quả trả cho nhà đầu tư.

Trường hợp dự án đầu tư không được chấp thuận, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư trong đó nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

Chương IV

ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Điều 14. Điều chỉnh dự án đầu tư

1. Khi điều chỉnh dự án đầu tư liên quan đến mục tiêu, quy mô, địa điểm, hình thức, vốn và thời hạn thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư làm thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Việc điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo một trong các quy trình sau:

a) Không phải làm thủ tục đăng ký điều chỉnh hoặc thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư;

c) Thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư.

3. Các dự án đầu tư không phải làm thủ tục đăng ký điều chỉnh hoặc thẩm tra điều chỉnh gồm:

a) Các dự án không điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn;

b) Các dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện;

c) Các dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thay đổi mục tiêu, địa điểm đầu tư.

Điều 15. Đăng ký điều chỉnh và thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư

1. Đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư

a) Dự án thuộc diện đăng ký điều chỉnh gồm các dự án mà sau khi điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn, dự án đó thuộc trường hợp sau:

- Dự án có vốn đầu tư nước ngoài mà sau khi điều chỉnh, dự án đó có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

- Dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án đó không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, trừ trường hợp các dự án đầu tư không phải làm thủ tục đăng ký điều chỉnh hoặc thẩm tra điều chỉnh gồm: các dự án không điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn; các dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện; các dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thay đổi mục tiêu, địa điểm đầu tư.

- Dự án đầu tư trong nước thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện mà sau khi điều chỉnh, dự án đó không thay đổi mục tiêu và vẫn đáp ứng các điều kiện đầu tư quy định đối với dự án đó, trừ trường hợp các dự án đầu tư không phải làm thủ tục đăng ký điều chỉnh hoặc thẩm tra điều chỉnh gồm: các dự án không điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn; các dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc

lĩnh vực đầu tư có điều kiện; các dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và không thay đổi mục tiêu, địa điểm đầu tư.

b) Hồ sơ đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư gồm: Văn bản đăng ký chứng nhận những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư; bản sao Giấy chứng nhận đầu tư; bản sửa đổi, bổ sung của hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc điều lệ doanh nghiệp (đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài).

c) Thời hạn giải quyết (10 ngày làm việc): Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trình UBND tỉnh. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ của Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư. Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ nhận kết quả trả cho nhà đầu tư.

Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

2. Thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư

a) Dự án đầu tư thuộc diện thẩm tra điều chỉnh gồm các dự án mà sau khi điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, địa điểm, vốn, hình thức, thời hạn, dự án đó thuộc trường hợp sau: Dự án có vốn đầu tư nước ngoài sau khi điều chỉnh, dự án đó thuộc diện thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư; dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án đó thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, trừ trường hợp dự án thuộc diện đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư.

b) Hồ sơ thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; giải trình lý do điều chỉnh những thay đổi so với dự án đang triển khai; báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm điều chỉnh dự án; bản sao Giấy chứng nhận đầu tư; bản sửa đổi, bổ sung của hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc điều lệ doanh nghiệp đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài.

c) Thời hạn giải quyết (25 ngày làm việc): Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ thẩm tra đầu tư và gửi hồ sơ đến các Sở, Ban, ngành liên quan để lấy ý kiến thẩm tra. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thẩm tra, các Sở, Ban, ngành liên quan cho ý kiến bằng văn bản và gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư. Trong thời

hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm tra của các Sở, Ban, ngành liên quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp các ý kiến và lập báo cáo trình UBND tỉnh cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư dự án. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ của Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh xem xét cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư. Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ nhận kết quả trả cho nhà đầu tư.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, hoặc không được chấp thuận cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do.

d) Trường hợp dự án đầu tư sau khi điều chỉnh trở thành dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ mà không có quy hoạch hoặc thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện nhưng điều kiện đầu tư chưa được pháp luật quy định thì UBND tỉnh lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trước khi cấp mới hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

đ) Trường hợp nội dung điều chỉnh liên quan đến lĩnh vực đầu tư có điều kiện thì UBND tỉnh lấy ý kiến thẩm tra của Bộ, ngành có liên quan trước khi cấp mới hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành và các cơ quan có liên quan.

3. Thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư theo hình thức BOT, BTO, BT

- Hồ sơ bao gồm (10 bộ hồ sơ, trong đó có 02 bộ gốc):

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư (theo mẫu);

b) Báo cáo tình hình thực hiện Dự án đến thời điểm đề nghị điều chỉnh;

c) Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư;

d) Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung của Hợp đồng dự án (nếu có);

đ) Hồ sơ pháp lý (gồm bản sao chứng nhận thành lập hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương khác).

Trình tự, thủ tục, nội dung thẩm tra điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư được thực hiện theo quy định tương ứng đối với việc thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư nêu tại Khoản 2 Điều này.

Chương V
CHUYỂN NHƯỢNG, TẠM NGỪNG, GIÃN TIẾN ĐỘ VÀ CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN

Điều 16. Chuyển nhượng dự án

1. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng dự án do mình thực hiện cho nhà đầu tư khác.

2. Điều kiện chuyển nhượng dự án

a) Đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết và được cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án liên quan đến kinh doanh bất động sản; đã hoàn thiện các thủ tục về đầu tư, đất đai, xây dựng và đã tiến hành đầu tư xây dựng đối với các dự án sản xuất kinh doanh khác.

b) Bên nhận chuyển nhượng phải cam kết có đủ năng lực thực hiện dự án đầu tư và cam kết tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ của bên chuyển nhượng liên quan đến dự án.

c) Khi chuyển nhượng dự án các bên chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng có trách nhiệm kê khai, nộp các khoản thuế, phí, lệ phí liên quan đến hoạt động chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

d) Ngoài các điều kiện quy định trên, việc chuyển nhượng dự án đầu tư gắn với quyền sử dụng đất; quyền chế biến tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản; hoạt động kinh doanh bất động sản và hoạt động khác phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và điều ước quốc tế (nếu có) và không thuộc dự án cấm chuyển nhượng.

Điều 17. Hồ sơ đăng ký chuyển nhượng dự án

1. Văn bản đăng ký chuyển nhượng dự án.

2. Hồ sơ dự án đã được phê duyệt; quyết định phê duyệt dự án; hợp đồng thuê đất hoặc quyết định giao đất.

3. Quyết định về việc chuyển nhượng dự án của chủ sở hữu công ty (đối với công ty TNHH một thành viên); Biên bản họp và Quyết định của Hội đồng thành viên (đối với công ty TNHH 2 thành viên trở lên); Biên bản họp và Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị (đối với công ty cổ phần); Quyết định của chủ doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân).

4. Hợp đồng chuyển nhượng dự án.

5. Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của bên nhận chuyển nhượng

a) Trường hợp bên nhận chuyển nhượng là pháp nhân: Bản sao hợp lệ (có hợp pháp hóa lãnh sự không quá 03 tháng trước ngày nộp hồ sơ nếu pháp nhân nước ngoài) của một trong các loại giấy tờ: Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ý doanh nghiệp hoặc giấy tờ tương đương khác, Điều lệ (đối với pháp nhân trong nước có công chứng); một trong các giấy tờ: Giấy CMND, hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân còn hiệu lực.

b) Trường hợp bên nhận chuyển nhượng là cá nhân: Bản sao hợp lệ (có hợp pháp hóa lãnh sự không quá 03 tháng trước ngày nộp hồ sơ nếu là cá nhân người nước ngoài) của một của một trong giấy tờ: Giấy CMND, hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân còn hiệu lực.

6. Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư của bên chuyển nhượng.

7. Báo cáo tình hình hoạt động triển khai dự án (do bên chuyển nhượng lập).

8. Báo cáo tài chính năm trước liền kề tại thời điểm chuyển nhượng dự án và báo cáo năng lực tài chính để thực hiện dự án của bên nhận chuyển nhượng.

Thời hạn giải quyết (15 ngày làm việc): Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, tiến hành họp hoặc xin ý kiến các Sở, Ban, ngành, địa phương liên quan và trình UBND tỉnh. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ của Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh cấp mới (đối với trường hợp chưa có Giấy chứng nhận đầu tư) hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư (điều chỉnh chủ đầu tư). Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ nhận kết quả trả cho nhà đầu tư.

Điều 18. Tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư khi tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư mà làm thay đổi tiến độ thực hiện dự án đầu tư đã cam kết thì phải thông báo bằng văn bản với cơ quan nhà nước quản lý đầu tư về lý do và thời hạn tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án chậm nhất 15 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

2. Trường hợp cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư không chấp nhận việc tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án thì phải có văn bản trả lời cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của nhà đầu tư.

3. Thời gian tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án: Tuỳ thuộc vào từng dự án cụ thể mà các cơ quan thẩm tra sẽ báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định.

Trường hợp hoạt động trở lại, nhà đầu tư thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước quản lý đầu tư.

Điều 19. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

1. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư có quyền quyết định chấm dứt hoạt động của dự án trong trường hợp:

a) Dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà sau 12 tháng nhà đầu tư không triển khai hoặc dự án chậm tiến độ quá 12 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư mà không có lý do chính đáng, trừ trường hợp được tạm ngừng hoặc điều chỉnh giãn tiến độ thực hiện dự án theo quy định.

b) Nhà đầu tư không có nhu cầu tiếp tục thực hiện dự án và có văn bản đề nghị thu hồi chấm dứt hoạt động của dự án.

c) Vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật mà theo đó pháp luật quy định phải chấm dứt hoạt động.

Khi thực hiện việc đề nghị chấm dứt và thu hồi dự án đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối chủ trì, tiến hành họp với các Sở, Ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố thị xã nơi có dự án đầu tư và nhà đầu tư để tiến hành xem xét, thống nhất báo cáo UBND tỉnh quyết định.

2. Trường hợp theo bản án, quyết định của toà án, trọng tài về việc chấm dứt hoạt động dự án do vi phạm nghiêm trọng pháp luật, UBND tỉnh căn cứ vào quyết định, bản án của toà án, trọng tài để quyết định chấm dứt hoạt động.

3. Quyết định chấm dứt, thu hồi dự án đầu tư được gửi cho nhà đầu tư và lưu tại UBND tỉnh và Sở Kế hoạch và Đầu tư.

UBND tỉnh căn cứ quyết định chấm dứt dự án đầu tư để thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư và thông báo cho các cơ quan có liên quan.

Chương VI

ĐĂNG KÝ LẠI, CHUYỂN ĐỔI VÀ ĐĂNG KÝ ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 20. Thủ tục chuyển đổi hình thức đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư có dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc đã được cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có quyền

chuyển đổi hình thức đầu tư sang hình thức đầu tư khác quy định tại Điều 21 Luật Đầu tư.

2. Nhà đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thực hiện việc chuyển đổi theo quy định riêng của Chính phủ về đăng ký lại và chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Thủ tục chuyển đổi hình thức đầu tư của dự án có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện như sau:

a) Việc chuyển đổi hình thức đầu tư gắn với việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên hợp doanh phải gửi cho UBND tỉnh hồ sơ chuyển đổi hình thức đầu tư. Hồ sơ chuyển đổi hình thức đầu tư bao gồm: Văn bản đề nghị chuyển đổi hình thức đầu tư; quyết định của hội đồng thành viên hoặc của chủ sở hữu doanh nghiệp hoặc của đại hội đồng cổ đông hoặc thoả thuận của các bên hợp doanh (đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh) về việc chuyển đổi hình thức đầu tư; dự thảo điều lệ doanh nghiệp chuyển đổi; hợp đồng hợp tác kinh doanh (đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh).

c) Quyết định của hội đồng thành viên doanh nghiệp liên doanh hoặc quyết định của nhà đầu tư (đối với trường hợp doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài), thoả thuận của các bên hợp doanh (đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh) về việc chuyển đổi hình thức đầu tư phải thông báo cho các chủ nợ và người lao động biết trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày quyết định.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này, Sở Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trình UBND tỉnh. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ của Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư. Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ nhận kết quả trả cho nhà đầu tư.

Điều 21. Các hình thức đăng ký lại doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có từ hai chủ sở hữu trở lên đăng ký lại thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

2. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài do một tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài đầu tư ký lại thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

3. Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài được lập theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15/4/2003 của Chính phủ đăng ký lại thành công ty cổ phần.

Điều 22. Hồ sơ đăng ký lại doanh nghiệp

Hồ sơ đăng ký lại doanh nghiệp gồm:

1. Văn bản đề nghị đăng ký lại doanh nghiệp do đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký.

2. Dự thảo Điều lệ doanh nghiệp sửa đổi phù hợp với quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

3. Bản sao hợp lệ Giấy phép đầu tư và các giấy phép điều chỉnh.

Trường hợp khi đăng ký lại, doanh nghiệp có yêu cầu điều chỉnh các nội dung liên quan đến đăng ký kinh doanh và dự án đầu tư thì trong hồ sơ nói trên còn bao gồm các tài liệu mà pháp luật quy định tương ứng với nội dung điều chỉnh.

Điều 23. Trình tự, thủ tục đăng ký lại doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp đề nghị đăng ký lại nộp hồ sơ theo quy định của Nghị định số 101/2006/NĐ-CP tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định này và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác về nội dung hồ sơ đăng ký lại.

2. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trình UBND tỉnh. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ của Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh xem xét và cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ nhận kết quả trả cho nhà đầu tư.

Nếu từ chối hoặc có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì thông báo rõ lý do với doanh nghiệp bằng văn bản.

Điều 24. Các hình thức chuyển đổi doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có từ hai chủ sở hữu trở lên chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

2. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài do một tổ chức hoặc cá nhận nước ngoài đầu tư chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là công ty trách nhiệm hữu hạn chuyển đổi thành công ty cổ phần và ngược lại.

Điều 25. Điều kiện chuyển đổi doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp chuyển đổi phải đáp ứng các điều kiện chung theo quy định của Luật Doanh nghiệp đối với từng trường hợp chuyển đổi.

2. Trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi thành công ty cổ phần thì chủ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải là cổ đông sáng lập. Trường hợp có nhiều chủ doanh nghiệp thì ít nhất phải có một chủ doanh nghiệp là cổ đông sáng lập.

Điều 26. Hồ sơ chuyển đổi doanh nghiệp

1. Hồ sơ chuyển đổi doanh nghiệp gồm:

a) Văn bản đề nghị chuyển đổi doanh nghiệp trong đó nêu rõ nội dung chuyển đổi do đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký.

b) Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp phù hợp với các quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

c) Quyết định chuyển đổi doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh hoặc Đại hội đồng cổ đông của công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài; quyết định chuyển đổi của doanh nghiệp chuyển đổi và của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi; thời hạn và điều kiện chuyển tài sản, phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của doanh nghiệp chuyển đổi; phương án sử dụng lao động; thời hạn thực hiện chuyển đổi.

Quyết định chuyển đổi doanh nghiệp phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động trong doanh nghiệp biết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua quyết định.

d) Bản sao hợp lệ Giấy phép đầu tư và các giấy phép điều chỉnh.

2. Trường hợp chuyển đổi có bổ sung thêm thành viên mới thì trong hồ sơ nói trên còn bao gồm:

a) Đối với thành viên mới là cá nhận: Bản sao Giấy CMND, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác.

b) Đối với thành viên mới là pháp nhân: Bản sao Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương khác của pháp nhân; Quyết định uỷ quyền, giấy CMND, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp của người đại diện theo uỷ quyền.

Đối với thành viên mới là pháp nhân nước ngoài thì bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ phải có chứng thực của cơ quan nơi pháp nhân đó đăng ký không quá 3 tháng trước ngày nộp hồ sơ.

3. Trường hợp khi chuyển đổi doanh nghiệp có yêu cầu điều chỉnh các nội dung liên quan đến đăng ký kinh doanh và dự án đầu tư thì trong hồ sơ chuyển đổi còn bao gồm các tài liệu mà pháp luật quy định tương ứng với nội dung điều chỉnh.

Điều 27. Trình tự chuyển đổi doanh nghiệp

1. Việc chuyển đổi doanh nghiệp có thể được tiến hành sau khi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký lại hoặc đồng thời với việc đăng ký lại.

2. Doanh nghiệp đề nghị chuyển đổi nộp hồ sơ tại Sở Kế hoạch và Đầu tư và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác về nội dung hồ sơ chuyển đổi doanh nghiệp.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trình UBND tỉnh. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ của Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh xem xét và cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ nhận kết quả trả cho nhà đầu tư.

Nếu từ chối hoặc có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì thông báo rõ lý do với doanh nghiệp bằng văn bản.

Điều 28. Trình tự, thủ tục đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư

1. Các trường hợp đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư

Việc đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Điều 88 Luật Đầu tư được áp dụng đối với các dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh đã được cấp Giấy phép đầu tư trước ngày 01/7/2006.

Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh có yêu cầu đăng ký lại dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư thì thực hiện thủ tục đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định này.

2. Hồ sơ đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư gồm:

a) Văn bản đề nghị đổi Giấy chứng nhận đầu tư do các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh ký.

b) Bản sao hợp lệ Giấy phép đầu tư và các giấy phép điều chỉnh.

Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh có yêu cầu điều chỉnh các nội dung liên quan đến dự án đầu tư và hợp đồng hợp tác kinh doanh thì trong hồ sơ nói trên còn bao gồm các tài liệu mà pháp luật về đầu tư quy định tương ứng với yêu cầu điều chỉnh.

3. Trình tự thực hiện.

a) Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh nộp hồ sơ theo quy định tại Sở Kế hoạch và Đầu tư và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung hồ sơ đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư.

b) Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trình UBND tỉnh. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ của Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh xem xét và cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ nhận kết quả trả cho nhà đầu tư.

Nếu từ chối hoặc có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì thông báo rõ lý do với doanh nghiệp bằng văn bản.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Khen thưởng và kỷ luật

Các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt và hiệu quả các quy định này được khen thưởng kịp thời.

Các tổ chức, cá nhân cố tình không thực hiện hoặc gây cản trở thực hiện thì tuỳ theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện theo các điều khoản tại Quy định này. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc phản ánh về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét giải quyết./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Ngọc Long